PHỤ LỤC SỐ 05

CHI TIẾT PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của HĐND huyện Vân Hồ)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ BIÊN CHẾ	SỐ TIỀN	TRONG ĐÓ,				
				KP tự chủ	KP không tự chủ	KP thường xuyên	KP không thường xuyên	Giao Kế hoạch vốn/BSTCCĐ
A		1	2=3+4+5+6+7	3	4	5	6	7
A	**Nguồn BSCĐNS tỉnh hỗ trợ huyện**		**2.090,0**					**2.090,0**
B	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**1.545**	**322.582,0**	**20.071,0**	**37.545,0**	**174.351,0**	**37.735,0**	**52.880,0**
I	**Chi đầu tư XDCB**	-	**45.434,0**	-	-	-	**300,0**	**45.134,0**
1	**Từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất**		**33.180,0**	-	-	-	**300,0**	**32.880,0**
1.1	KP quy hoạch, giao đất, kiểm kê đất (10%)		380,0	-	-	-	-	380,0
	- Phòng Tài nguyên và Môi trường (KP lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019)		380,0					380,0
1.2	KP công tác GPMB, đầu tư XD CSHT		32.800,0	-	-	-	300,0	32.500,0
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất (Kinh phí tổ chức đấu giá đất)		300,0				300,0	
	- Nguồn vốn đầu tư XD CSHT, khác		32.500,0					32.500,0
2	**Chi đầu tư XDCB tập trung**		**12.254,0**					**12.254,0**
	Vốn XDCB bổ sung cân đối NS huyện		12.254,0					12.254,0
II	**Chi CTMT quốc gia**		**1.998,0**	-	-	-	-	**1.998,0**
1	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Chương trình 135)**		**1.808,0**	-	-	-	-	**1.808,0**
	Vốn đầu tư (Tờ trình phân bổ vốn đầu tư công năm 2018)		1.808,0					1.808,0
2	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (vốn đầu tư) (Tờ trình phân bổ vốn đầu tư công năm 2018)**		**190,0**					**190,0**
III	**Chi thường xuyên**	**1.545**	**274.360,0**	**20.071,0**	**36.755,0**	**174.351,0**	**37.435,0**	**5.748,0**

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ BIÊN CHẾ	SỐ TIỀN	TRONG ĐÓ,				
				KP tự chủ	KP không tự chủ	KP thường xuyên	KP không thường xuyên	Giao Kế hoạch vốn/BSTCCĐ
A		1	2=3+4+5+6+7	3	4	5	6	7
1	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**5**	**17.841,0**	**-**	**10.008,0**	**2.085,0**	**-**	**5.748,0**
1.1	**Trạm Khuyến nông huyện**		**1.685,0**	**-**	**-**	**1.685,0**	**-**	**-**
	KP chi thường xuyên Trạm Khuyến nông huyện		1.685,0			1.685,0		
1.2	**Qũy hỗ trợ nông dân huyện**		**300,0**	**-**	**300,0**	**-**	**-**	
	KP bổ sung giúp hỗ trợ Nông dân		300,0		300,0			
1.3	**Ngân hàng chính sách xã hội huyện**		**300,0**	**-**	**300,0**	**-**	**-**	
	Bổ sung nguồn vốn cho vay hộ nghèo, đối tượng chính sách khác		300,0		300,0			
1.4	**Hạt Kiểm lâm Vân Hồ**		**230,0**		**230,0**			
	Kinh phí phòng chống cháy rừng mùa khô (bao gồm kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn)		230,0		230,0			
1.5	**Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Xuân Nha**		**120,0**		**120,0**			
	Kinh phí phòng chống cháy rừng mùa khô		120,0		120,0			
1.6	**Phòng Kinh tế và Hạ tầng**		**4.155,0**	**-**	**4.155,0**	**-**	**-**	
	Chi sự nghiệp giao thông, công nghiệp		1.155,0		1.155,0			
	Chi thực hiện các nhiệm vụ công ích theo Quyết định 20/QĐ-UBND tỉnh Sơn La		3.000,0		3.000,0			
1.7	**Phòng Nông nghiệp và PTNT**		**4.438,0**	**-**	**4.438,0**	**-**	**-**	
	- Chi SN nông - lâm nghiệp, trong đó, ưu tiên hỗ trợ xã Chiềng Khoa, Vân Hồ (6 bản Nà Chá, Suối Lìn, Hua Tạt, Nà Bai, Lũng Xã, Tà Dê) về các mô hình phát triển nông nghiệp, …		1.576,0		1.576,0			
	KP thực hiện Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 HĐND tỉnh		1.250,0		1.250,0			
	KP thực hiện Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 HĐND tỉnh		630,0		630,0			

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ BIÊN CHẾ	SỐ TIỀN	TRONG ĐÓ,				
				KP tự chủ	KP không tự chủ	KP thường xuyên	KP không thường xuyên	Giao Kế hoạch vốn/BSTCCĐ
A		1	2=3+4+5+6+7	3	4	5	6	7
	- Kinh phí tổng kết năm nông nghiệp		100,0		100,0			
	- KP Ban Chỉ đạo CTMT quốc gia		60,0		60,0			
	- Sự nghiệp kinh tế khác		822,0		822,0			
1.8	**Phòng Lao động - TB&XH**		**40,0**		**40,0**			
	- KP Ban Chỉ đạo CTMT quốc gia		40,0		40,0			
1.9	**Phòng Tài chính - Kế hoạch**		**25,0**		**25,0**			
	- KP Ban Chỉ đạo CTMT quốc gia		25,0		25,0			
1.10	**Ban Chỉ huy Quân sự huyện**		**400,0**		**400,0**			
	- KP diễn tập phòng chống thiên tai		400,0		400,0			
1.11	**Trung tâm phát triển quỹ đất**	**5**	**400,0**	**-**	**-**	**400,0**	**-**	
	KP chi thường xuyên		400,0			400,0	-	
1.12	**Ban Quản lý dự án ĐT&XD huyện**		**4.993,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.993,0**
	- Kế hoạch vốn thực hiện Dự án trồng cây xanh TT hành chính - chính trị huyện		2.000,0					2.000,0
	- Kế hoạch vốn thực hiện Dự án chỉnh trang đô thị phục vụ Hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2017		2.993,0					2.993,0
1.13	**Phòng Kinh tế và Hạ tầng**		**755,0**					**755,0**
	- Vốn dự án Lắp đặt màn hình lớn bản Bó Nhàng		755,0					755,0
2	**Chi sự nghiệp Giáo dục**	**1.225**	**196.814,0**	**920,0**	**5.113,0**	**157.877,0**	**32.904,0**	**-**
2.1	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**	**1.225**	**193.639,0**	**920,0**	**4.513,0**	**157.877,0**	**30.329,0**	**-**
2.1.1	**KP quản lý nhà nước Phòng Giáo dục và Đào tạo**	**7**	**5.433,0**	**920,0**	**4.513,0**	**-**	**-**	

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ BIÊN CHẾ	SỐ TIỀN	TRONG ĐÓ,				
				KP tự chủ	KP không tự chủ	KP thường xuyên	KP không thường xuyên	Giao Kế hoạch vốn/BSTCCĐ
A		1	2=3+4+5+6+7	3	4	5	6	7
	Tr.đó: - KP chi thường xuyên, chi khác		920,0	920,0				
	- KP thực hiện chính sách khuyến học theo NQ 21/2016/NQ-HĐND		1.800,0		1.800,0			
	- KP quản lý phòng (bao gồm kinh phí học tập kinh nghiệm theo Nghị định 116/NĐ-CP)		1.400,0		1.400,0			
	- KP khuyết tật theo Thông tư 42/1013/TTLT		373,0		373,0			
	- KP thực hiện Nghị quyết số 113/NQ-HĐND		600,0		600,0			
	- KP làm móng Nhà lớp học lắp ghép 1 tầng 4 phòng bản A Lang, xã Chiềng Xuân		140,0		140,0			
	- KP hỗ trợ vận chuyển gạo (NĐ 116/2016/NĐ-CP)		200,0		200,0			
2.1.2	**KP chi thường xuyên các bậc học**		**154.847,0**			**154.847,0**		
2.1.3	**KP không thường xuyên sự nghiệp giáo dục**		**23.279,0**	-	-	-	**23.279,0**	
	Bậc mầm non	**375**	**7.418,0**	-	-	-	**7.418,0**	
	- KP thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP		1.785,0				1.785,0	
	- KP thực hiện hỗ trợ học sinh 3,4 và 5 tuổi		4.481,0				4.481,0	
	- KP thực hiện chính sách theo NQ 58/2017/NQ-HĐND		79,0				79,0	
	- KP thực hiện Quyết định 582/QĐ-TTg		593,0				593,0	
	- KP áp dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy		480,0				480,0	
	Bậc tiểu học	**506**	**7.066,0**	-	-	-	**7.066,0**	
	- KP thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP		2.575,0				2.575,0	
	- KP thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP		2.811,0				2.811,0	

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ BIÊN CHẾ	SỐ TIỀN	TRONG ĐÓ,				
				KP tự chủ	KP không tự chủ	KP thường xuyên	KP không thường xuyên	Giao Kế hoạch vốn/BSTCCĐ
		1	2=3+4+5+6+7	3	4	5	6	7
	- KP thực hiện chính sách theo NQ 58/2017/NQ-HĐND		99,0				99,0	
	- KP thực hiện Nghị quyết số 41/2017/NQ-HĐND		165,0				165,0	
	- KP thực hiện Quyết định 582/QĐ-TTg		1.386,0				1.386,0	
	- KP áp dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy		30,0				30,0	
	Bậc trung học cơ sở	**311**	**8.795,0**	-	-	-	**8.795,0**	
	- KP thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP		1.527,0				1.527,0	
	- KP thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP		5.803,0				5.803,0	
	- KP thực hiện Nghị quyết số 41/2017/NQ-HĐND		925,0				925,0	
	- KP thực hiện Quyết định 582/QĐ-TTg		375,0				375,0	
	- KP áp dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy		165,0				165,0	
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	**26**	**10.080,0**	-	-	**3.030,0**	**7.050,0**	
	Tr.đó: - KP chi thường xuyên, chi khác		3.030,0			3.030,0		
	- Chi chế độ học sinh, hoạt động khác		6.160,0				6.160,0	
	- KP thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP		50,0				50,0	
	- Chi mua sắm tài sản do mở thêm lớp		840,0				840,0	
2.2	**Trung tâm Giáo dục TX và GDNN**	**8**	**2.575,0**	-	-	-	**2.575,0**	
	KP chi thường xuyên, chi khác		815,0				815,0	
	KP sửa chữa, mua sắm tài sản		1.760,0				1.760,0	
2.3	**Phòng Nội vụ**		**600,0**	-	**600,0**	-	-	-

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ BIÊN CHẾ	SỐ TIỀN	TRONG ĐÓ,				
				KP tự chủ	KP không tự chủ	KP thường xuyên	KP không thường xuyên	Giao Kế hoạch vốn/BSTCCĐ
A		1	2=3+4+5+6+7	3	4	5	6	7
	KP thi đua, khen thưởng sự nghiệp giáo dục		600,0		600,0			
3	**Chi sự nghiệp Y tế - phòng chống dịch**	**110,0**	**14.131,0**	**-**	**100,0**	**11.400,0**	**2.631,0**	**-**
3.1	**Trung tâm Y tế huyện**	**110**	**14.031,0**	**-**	**-**	**11.400,0**	**2.631,0**	**-**
	- Chi lương, phụ cấp Trung tâm Y tế huyện, Trạm Y tế xã		11.400,0			11.400,0		
	- Hỗ trợ túi thuốc y tế bản		203,0				203,0	
	- KP mua sắm sự nghiệp y tế		2.000,0				2.000,0	
	- KP hoạt động thường xuyên y tế xã		420,0				420,0	
	- KP thực hiện chính sách theo NQ 58/2017/NQ-HĐND		8,0				8,0	
3.2	**Văn phòng Huyện ủy**		**100,0**	**-**	**100,0**	**-**	**-**	
	- KP hoạt động Tiểu ban chăm sóc sức khỏe cán bộ		100,0		100,0			
4	**Chi sự nghiệp Văn hoá - Thể thao**	**14,0**	**2.500,0**	**-**	**-**	**1.000,0**	**1.500,0**	
4.1	**Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện**	**14**	**2.500,0**	**-**	**-**	**1.000,0**	**1.500,0**	
	- Chi lương, phụ cấp lương, chi khác		1.000,0			1.000,0		
	- KP sự nghiệp văn hóa - thể thao		1.500,0				1.500,0	
5	**Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình**	**25,0**	**2.389,0**	**-**	**-**	**1.989,0**	**400,0**	
5.1	**Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện**	**25**	**2.389,0**	**-**	**-**	**1.989,0**	**400,0**	
	- Lương, PC lương, chi khác Đài TT - TH		1.989,0			1.989,0		
	- Sự nghiệp phát thanh - truyền hình khác (Bao gồm kinh phí di chuyển cổng và làm mới đường vào trụ sở)		400,0				400,0	

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ BIÊN CHẾ	SỐ TIỀN	TRONG ĐÓ,				
				KP tự chủ	KP không tự chủ	KP thường xuyên	KP không thường xuyên	Giao Kế hoạch vốn/BSTCCĐ
A		1	2=3+4+5+6+7	3	4	5	6	7
6	**Chi đảm bảo xã hội**	-	**13.215,0**	-	**13.215,0**	-	-	-
6.1	**Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội**		**10.554,5**	-	**10.554,5**	-	-	-
	- KP thực hiện Nghị định 67, 13 và NĐ 136/2013/NĐ-CP		8.007,0		8.007,0			
	- Đảm bảo xã hội khác		2.457,0		2.457,0			
	- KP đối chiếu hồ sơ, chuyển hồ sơ đề nghị cơ quan Tòa án xét áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; KP hỗ trợ các thành biên tham gia Hội đồng xét họp đưa người nghiện ma túy vào cai nghiện; KP đưa người có quyết định áp dụng biện pháp đua vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, truy tìm đối tượng đã có QĐ áp dụng đưa vào cơ sở cai nghiện theo NQ 128/2015/NQ-HĐND tỉnh		90,5		90,5			
6.2	**Phòng Dân tộc**		**2.351,0**	-	**2.351,0**	-	-	
	- KP thực hiện Quyết định 102/QĐ-TTg		2.211,0		2.211,0			
	- KP thăm hỏi người có uy tín theo QĐ 18/QĐ-TTg		140,0		140,0			
6.3	**Phòng Tư pháp**		**2,6**	-	**2,6**			
	- KP kiểm tra tính pháp lý, sao lưu hồ sơ, đối chiếu, đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo NQ 128/2015/NQ-HĐND tỉnh		2,6		2,6			
6.4	**Văn Phòng HĐND&UBND huyện**		**306,9**	-	**306,9**			
	Kinh phí phòng chống ma túy		206,9		206,9			
	Kinh phí tuyên truyền phòng chống ma túy (Ban Chỉ đạo 2968)		100,0		100,0			
7	**Chi quản lý hành chính**	**161**	**25.546,0**	**18.576,0**	**6.970,0**	-	-	

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ BIÊN CHẾ	SỐ TIỀN	TRONG ĐÓ,				
				KP tự chủ	KP không tự chủ	KP thường xuyên	KP không thường xuyên	Giao Kế hoạch vốn/BSTCCĐ
	A	1	2=3+4+5+6+7	3	4	5	6	7
7.1	**Văn phòng Huyện ủy**	**37**	**6.681,0**	**5.050,0**	**1.631,0**	-	-	
	- KP thực hiện QĐ 169-QĐ/TW, phụ cấp báo cáo viên, dân quân, cộng tác viên, ...		631,0		631,0			
	- KP hoạt động của TT, BTV; chế độ công tác Đảng theo QĐ 434-QĐ/TW; phụ cấp khác;….		1.000,0		1.000,0			
	- Chi lương, phụ cấp, chi khác Huyện ủy		4.379,0	4.379,0				
	- KP thực hiện Nghị quyết 31/2017/NQ-HĐND (Bao gồm 04 biên chế)		671,0	671,0				
7.2	**Chi quản lý nhà nước cấp huyện**	**94**	**14.978,0**	**10.231,0**	**4.747,0**	-	-	
7.2.1	**Văn phòng HĐND-UBND huyện**	**28**	**6.289,0**	**3.050,0**	**3.239,0**	-	-	
	- Lương, phụ cấp lương		3.050,0	3.050,0				
	- KP phần mềm quản lý văn bản		79,0		79,0			
	- Sinh hoạt phí đại biểu HĐND		265,0		265,0			
	- KP hoạt động của HĐND		600,0		600,0			
	- KP Hoạt động Thường trực UBND; KP xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (đã bao gồm sửa chữa tài sản, công vụ, ô tô, mua sắm, sửa chữa khác …: 350 triệu đồng)		1.800,0		1.800,0			
	- KP kiểm soát thủ tục hành chính		6,0		6,0			
	- KP phụ cấp TT HC công		57,0		57,0			
	- KP tiếp dân, xử lý đơn thư		20,0		20,0			

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ BIÊN CHẾ	SỐ TIỀN	TRONG ĐÓ,				
				KP tự chủ	KP không tự chủ	KP thường xuyên	KP không thường xuyên	Giao Kế hoạch vốn/BSTCCĐ
	A	1	2=3+4+5+6+7	3	4	5	6	7
	- KP thuê bao đường truyền phòng họp trực tuyến, internet trụ sở, nhà khách, chi khác.		150,0		150,0			
	- KP hoạt động ban biên tập trang thông tin điện tử		40,0		40,0			
	- KP khám, chăm sóc sức khỏe Đại biểu HĐND		22,0		22,0			
	- KP đối ngoại		200,0		200,0			
7.2.2	**Phòng Nội vụ**	**8**	**1.428,0**	**863,0**	**565,0**	-	-	
	Tr.đó: - Lương, phụ cấp lương, chi khác (Bao gồm 01 BC theo NQ 31/2017/NQ-HĐND)		863,0	863,0				
	- KP chi công tác tuyển dụng, chi khác		40,0		40,0			
	- KP công tác cải cách hành chính		30,0		30,0			
	- KP thi đua, khen thưởng huyện		350,0		350,0			
	- KP tập huấn cán bộ, công chức		145,0		145,0			
7.2.3	**Phòng LĐTB & XH**	**8**	**930,0**	**890,0**	**40,0**	-	-	
	Tr.đó: - Lương, phụ cấp lương, chi khác (Bao gồm 01 BC theo NQ 31/2017/NQ-HĐND)		890,0	890,0				
	- KP thực hiện công tác bình đẳng giới		20,0		20,0			
	- KP công tác cấp phát đổi thẻ bảo hiểm, quản lý về các chính sách an sinh xã hội, mua sắm …		20,0		20,0			
7.2.4	**Phòng Tài chính - Kế hoạch**	**9**	**1.276,0**	**1.076,0**	**200,0**	-	-	
	Tr.đó: - Lương, phụ cấp lương, chi khác		1.076,0	1.076,0				

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ BIÊN CHẾ	SỐ TIỀN	TRONG ĐÓ,				
				KP tự chủ	KP không tự chủ	KP thường xuyên	KP không thường xuyên	Giao Kế hoạch vốn/BSTCCĐ
	A	1	2=3+4+5+6+7	3	4	5	6	7
	- Các văn bản qui phạm pháp luật, tài liệu trình, chi thuê bao mạng TAMIS, phôi ĐKKD…		200,0		200,0			
7.2.5	**Phòng Tài nguyên Môi trường**	**7**	**700,0**	**700,0**	**-**	**-**	**-**	
	Tr.đó: - Lương, phụ cấp lương, chi khác (Bao gồm 01 BC theo NQ 31/2017/NQ-HĐND)		700,0	700,0				
7.2.6	**Phòng Tư pháp**	**5**	**795,0**	**490,0**	**305,0**	**-**	**-**	
	Tr.đó: - Lương, phụ cấp lương, chi khác (Bao gồm 01 BC theo NQ 31/2017/NQ-HĐND)		490,0	490,0				
	- KP phổ biến tuyên truyền pháp luật (bao gồm kinh phí Đề án)		245,0		245,0			
	- KP thẩm tra các văn bản, kiểm soát thủ tục hành chính, mua biểu mẫu hộ tịch, chi khác		60,0		60,0			
7.2.7	**Thanh tra nhà nước**	**4**	**580,0**	**532,0**	**48,0**	**-**	**-**	
	Tr.đó: - Lương, phụ cấp lương, chi khác		532,0	532,0				
	- May trang phục		48,0		48,0			
7.2.8	**Phòng Văn hoá và thông tin**	**4**	**500,0**	**500,0**	**-**	**-**	**-**	
	Tr.đó: - Lương, phụ cấp lương, chi khác (Bao gồm 01 BC theo NQ 31/2017/NQ-HĐND)		500,0	500,0				
7.2.9	**Phòng Nông nghiệp & PTNT**	**8**	**840,0**	**840,0**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Tr.đó: - Lương, phụ cấp lương, chi khác (Bao gồm 01 BC theo NQ 31/2017/NQ-HĐND)		840,0	840,0				
7.2.10	**Phòng Kinh tế - Hạ tầng**	**6**	**570,0**	**570,0**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Tr.đó: - Lương, phụ cấp lương, chi khác		570,0	570,0				
7.2.11	**Phòng Dân tộc**	**4**	**410,0**	**410,0**	**-**	**-**	**-**	**-**

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ BIÊN CHẾ	SỐ TIỀN	TRONG ĐÓ,				
				KP tự chủ	KP không tự chủ	KP thường xuyên	KP không thường xuyên	Giao Kế hoạch vốn/BSTCCĐ
A		1	2=3+4+5+6+7	3	4	5	6	7
	Tr.đó: - Lương, phụ cấp lương, chi khác (Bao gồm 01 BC theo NQ 31/2017/NQ-HĐND)		410,0	410,0				
7.2.12	**Phòng Y tế**	**3**	**310,0**	**310,0**	**-**	**-**	**-**	
	Tr.đó: - Lương, phụ cấp lương, chi khác		300,0	300,0				
	- Kinh phí đảm bảo vệ sinh ATTP		10,0	10,0				
7.2.13	**Văn phòng Huyện ủy**		**100,0**	**-**	**100,0**	**-**	**-**	**-**
	Kinh phí đẩy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh		100,0		100,0			
7.2.14	**Mặt trận Tổ quốc VN huyện**		**250,0**		**250,0**			
	KP mua sắm tài sản Phòng họp Mặt trận TQVN huyện, các Đoàn thể và Hội đặc thù		250,0		250,0			
7.3	**KP Đoàn thể, Hội cấp huyện**	**30**	**3.887,0**	**3.295,0**	**592,0**	**-**	**-**	
7.3.1	**Hội Cựu chiến binh**	**3**	**369,0**	**335,0**	**34,0**	**-**	**-**	
	Tr.đó: - KP chi lương, phụ cấp chi khác		335,0	335,0				
	- KP hoạt động khác		34,0		34,0			
7.3.2	**Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện**	**7**	**1.203,0**	**961,0**	**242,0**	**-**	**-**	
	Trong đó: - KP chi lương, phụ cấp chi khác (Bao gồm 01 BC theo NQ 31/2017/NQ-HĐND)		940,0	940,0				
	- KP giám sát cộng đồng theo QĐ80/QĐ-TTg		50,0		50,0			
	- KP hoạt động khác		78,0		78,0			

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ BIÊN CHẾ	SỐ TIỀN	TRONG ĐÓ,				
				KP tự chủ	KP không tự chủ	KP thường xuyên	KP không thường xuyên	Giao Kế hoạch vốn/BSTCCĐ
A		1	2=3+4+5+6+7	3	4	5	6	7
	- KP thực hiện chế độ tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UB MTTQ cấp huyện thực hiện theo NQ 34/2017/HĐND		84,0		84,0			
	- KP phản biện của Mặt trận TQ Việt Nam huyện		30,0		30,0			
	- KP sinh hoạt phí Ủy viên UBMTTQVN huyện		21,0	21,0				
7.3.3	**Hội Phụ nữ**	**3**	**503,0**	**455,0**	**48,0**	-	-	
	Tr.đó: - KP chi lương, phụ cấp chi khác		455,0	455,0				
	- KP hoạt động khác trong năm		48,0		48,0			
7.3.4	**Hội Nông dân**	**5**	**705,0**	**561,0**	**144,0**	-	-	-
	Tr.đó: - KP chi lương, phụ cấp chi khác (Bao gồm 01 BC theo NQ 31/2017/NQ-HĐND)		561,0	561,0				
	- KP tổ chức Đại hội Hội Nông dân		110,0		110,0			
	- KP hoạt động khác trong năm		34,0		34,0			
7.3.5	**Huyện Đoàn**	**4**	**587,0**	**463,0**	**124,0**	-	-	
	Tr.đó: - KP chi lương, phụ cấp chi khác		463,0	463,0				
	- KP tổ chức Đại hội Cháu ngoan Bác Hồ huyện lần thứ 2		90,0		90,0			
	- KP hoạt động khác		34,0		34,0			
7.3.6	**Hội Người cao tuổi (Chế độ thù lao, chi khác)**	**2**	**122,0**	**122,0**				
7.3.7	**Hội Khuyến học (Chế độ thù lao, chi khác)**	**2**	**130,0**	**130,0**				

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ BIÊN CHẾ	SỐ TIỀN	TRONG ĐÓ,				
				KP tự chủ	KP không tự chủ	KP thường xuyên	KP không thường xuyên	Giao Kế hoạch vốn/BSTCCĐ
A		1	2=3+4+5+6+7	3	4	5	6	7
7.3.8	**Hội Chữ thập đỏ (Chế độ thù lao, chi khác và 02 tháng lương 2017)**	**2**	**146,0**	**146,0**				
7.3.9	**Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi (Chế độ thù lao, chi khác)**	**2**	**122,0**	**122,0**				
8	**Chi Trung tâm chính trị huyện**	**5**	**1.924,0**	**575,0**	**1.349,0**	-	-	
	Tr đó: - Lương, phụ cấp lương, chi khác Trung tâm BDCT		575,0	575,0				
	- KP đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị		220,0		220,0			
	- KP đào tạo lớp Trung cấp LLCT-HC khóa 8 (1 lớp)		600,0		600,0			
	- KP bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4 (4 lớp)		80,0		80,0			
	- KP đào tạo, bồi dưỡng khác		449,0		449,0			
IV	**Các khoản chi quản lý qua NS**		**790,0**	-	**790,0**	-	-	-
1	Chi sự nghiệp truyền thanh - truyền hình		30,0		30,0			
2	Chi sự nghiệp văn hóa		30,0		30,0			
3	Chi học phí		700,0		700,0			
4	Chi từ thu hồi qua công tác thanh tra		30,0		30,0			

PHỤ LỤC SỐ 06

CHI TIẾT CHƯA PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của HĐND huyện Vân Hồ)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	A	7=3-5-6	
	TỔNG	**93.937,0**	
A	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**88.577,0**	
I	**Chi đầu tư XDCB**	**34.820,0**	
1	Từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	34.820,0	
1.1	KP quy hoạch, giao đất, kiểm kê đất (10%)	6.620,0	
	- Chưa phân bổ	6.620,0	
1.2	KP công tác GPMB, đầu tư XD CSHT	24.956,9	
	- Hoàn trả Quỹ phát triển đất tỉnh	21.806,9	
	- Nguồn vốn đầu tư XD CSHT	-	
	- Hỗ trợ huyện Sốp Bâu CHDCND Lào theo BB ghi nhớ ngày 29/11/2017	1.500,0	
	- Chi làm nhà cho người có công với cách mạng	1.650,0	
1.3	KP dự phòng	3.243,1	
II	**Chi thường xuyên**	**24.416,0**	
1	**Chi sự nghiệp Giáo dục**	**9.000,0**	
1.1	**Kinh phí sửa chữa các trường đạt chuẩn** (THCS Lóng Luông 3.500 triệu đồng, THCS Tô Múa 3.000 triệu đồng)	**6.500,0**	
1.2	**KP dự phòng biên chế tăng thêm, dự phòng sự nghiệp giáo dục khác**	**2.500,0**	
2	**Chi đảm bảo xã hội**	**3.192,0**	
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	*3.192,0*	
3	**Chi quản lý hành chính**	**721,0**	
3.1	Chi quản lý nhà nước cấp huyện	219,0	
3.2	Kinh phí truyền hình trực tuyến; Một cửa hiện đại, liên thông cấp xã	502,0	
4	**Chi An ninh - Quốc phòng**	**5.026,0**	
	Tr đó: - KP quốc phòng - quân sự	3.396,0	
	- KP an ninh - trật tự	900,0	
	- KP chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT	380,0	
	- KP công tác biên giới; bảo vệ đường biên, mốc giới	350,0	

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	A	7=3-5-6	
5	**Chi khác ngân sách**	**430,0**	
	Tr.đó: - Chi đảm bảo an toàn giao thông	105,0	
6	**Dự phòng ngân sách huyện**	**6.047,0**	
III	**Chi CTMT quốc gia**	**28.391,0**	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Chương trình 135)	11.856,0	
1.1	Vốn đầu tư	8.094,0	
1.2	Vốn sự nghiệp	3.762,0	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (vốn đầu tư)	16.535,0	
IV	**Chi từ tăng thu ngân sách**	**950,0**	
1	Thực hiện cải cách tiền lương (50%)	475,0	
2	Chi khác	475,0	
B	**Chi Cải cách tiền lương**	**5.360**	

PHỤ LỤC 07

HƯỚNG DẪN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 13 NQ-HĐND ngày 18.12.2017 của HĐND huyện Văn Hồ)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu \ Tên xã	Tổng cộng	Chiềng Khoa	Chiềng Xuân	Chiềng Yên	Liên Hoà	Lóng Luông	Mường Men	Mường Tè	Quang Minh	Song Khủa	Suối Bàng	Tân Xuân	Tô Múa	Vân Hồ	Xuân Nha
A	**Nguồn BSCDNS tỉnh, huyện hỗ trợ xã thực hiện NQ 115/2015/NQ-HĐND tỉnh**	**410.000**					**41.000**	**224.000**					**145.000**			
B	**Nguồn BSCĐ ngân sách xã**	**69.216.200**	**6.153.400**	**4.424.800**	**5.472.200**	**4.094.300**	**4.615.500**	**4.161.800**	**5.342.700**	**4.112.600**	**5.090.600**	**5.087.400**	**4.473.300**	**5.758.600**	**5.814.700**	**4.614.300**
I	**Làm đường GTNT theo NQ 115/2015/NQ-HĐND của HĐND tỉnh**	**6.000.000**	**996.000**	**278.000**	**510.500**	**103.000**	**117.000**		**1.026.000**	**331.000**	**385.500**	**259.500**		**844.000**	**606.500**	**543.000**
1	Nguồn vốn XDCB tập trung thực hiện CTMT quốc gia	1.000.000	193.500			103.000				318.000	385.500					
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất (Nhập nguồn khi có nguồn thu tiền đất)	2.000.000	802.500	278.000			117.000					259.500				543.000
3	Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế thực hiện NQ 115/NQ-HĐND	3.000.000			510.500				1.026.000	13.000				844.000	606.500	
II	**Chi đảm bảo xã hội**	**2.274.000**	**586.200**	**35.600**	**75.600**	**35.600**	**111.600**	**182.600**	**128.600**	**221.600**	**69.600**	**132.600**	**33.600**	**332.600**	**254.600**	**73.600**
1	Lương cán bộ hưu	2.056.000	571.000	20.000	60.000	20.000	96.000	167.000	113.000	206.000	54.000	117.000	18.000	317.000	239.000	58.000
2	Chi cộng tác viên công tác xã hội	218.000	15.200	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
III	**Chi an ninh, quốc phòng**	**3.692.000**	**256.000**	**267.000**	**297.000**	**256.000**	**286.000**	**228.000**	**231.000**	**233.000**	**266.000**	**273.000**	**267.000**	**281.000**	**314.000**	**237.000**
1	Phụ cấp chế độ dân quân theo Nghị định 03/NĐ-CP (Đã bao gồm thâm niên nghề CAV, CTV)	1.202.000	88.000	84.000	90.000	79.000	86.000	79.000	81.000	73.000	83.000	86.000	84.000	97.000	108.000	84.000
2	Kinh phí huấn luyện dân quân (đã bao gồm KP GDQP, tuyển quân, đảm bảo vật chất)	2.490.000	168.000	183.000	207.000	177.000	200.000	149.000	150.000	160.000	183.000	187.000	183.000	184.000	206.000	153.000
IV	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**350.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**
1	KP giáo dục cộng đồng	350.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
V	**Mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội Nghị quyết 25,73/NQ-HĐND tỉnh**	**4.272.200**	**372.800**	**234.800**	**396.900**	**236.300**	**320.600**	**237.800**	**264.400**	**155.500**	**292.500**	**342.700**	**291.000**	**426.500**	**461.100**	**239.300**
1	Ban Công tác Mặt trận	815.800	72.000	44.000	76.900	44.300	61.400	44.600	50.000	27.900	55.700	65.900	55.400	82.900	89.900	44.900
2	Chi Đoàn Thanh niên cộng sản HCM	801.100	70.700	43.200	75.500	43.500	60.300	43.800	49.100	27.400	54.700	64.700	54.400	81.400	88.300	44.100
3	Chi Hội Cựu chiến binh	801.100	70.700	43.200	75.500	43.500	60.300	43.800	49.100	27.400	54.700	64.700	54.400	81.400	88.300	44.100
4	Chi Hội Phụ nữ	801.100	70.700	43.200	75.500	43.500	60.300	43.800	49.100	27.400	54.700	64.700	54.400	81.400	88.300	44.100
5	Chi Hội Nông dân	801.100	70.700	43.200	75.500	43.500	60.300	43.800	49.100	27.400	54.700	64.700	54.400	81.400	88.300	44.100
6	Kinh phí hoạt động của các Hội theo NQ 73/2014/NQ-HĐND (bao gồm kinh phí Đại hội Hội nông dân)	252.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
VI	**Các khoản chi thường xuyên**	**51.388.000**	**3.817.400**	**3.503.400**	**4.073.200**	**3.358.400**	**3.668.300**	**3.405.400**	**3.584.700**	**3.069.500**	**3.959.000**	**3.960.600**	**3.768.700**	**3.750.500**	**4.053.500**	**3.415.400**
1	Lương cán bộ công chức (đã bao gồm kinh phí biên chế tăng thêm, tăng lương TX)	25.180.000	1.634.000	1.948.000	1.967.000	1.799.000	1.594.000	1.865.000	1.869.000	1.707.000	2.146.000	2.007.000	1.969.000	1.526.000	1.585.000	1.564.000

TT	Chỉ tiêu / Tên xã	Tổng cộng	Chiềng Khoa	Chiềng Xuân	Chiềng Yên	Liên Hoà	Lóng Luông	Mường Men	Mường Tè	Quang Minh	Song Khủa	Suối Bàng	Tân Xuân	Tô Múa	Vân Hồ	Xuân Nha
2	Kinh phí thực hiện Đề án người dân tộc Mông	280.000		80.000	80.000		120.000					40.000	40.000		120.000	
3	Lương CB, CC theo QĐ 582	302.000														302.000
4	Công an viên xã, bản	2.574.000	224.000	137.000	229.000	139.000	195.000	135.000	158.000	94.000	179.000	229.000	173.000	258.000	279.000	145.000
5	Chế độ trợ cấp một lần cho Công an xã theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ	127.000	51.000				53.000			23.000						
6	Chi huy phó ban quân sự xã	714.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
7	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	3.288.000	235.000	200.000	251.000	245.000	249.000	253.000	225.000	245.000	245.000	238.000	229.000	221.000	251.000	201.000
8	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách các bản	8.373.000	766.000	441.000	776.000	465.000	598.000	444.000	534.000	293.000	597.000	680.000	543.000	862.000	910.000	464.000
9	Phụ cấp cấp uỷ trực thuộc đảng bộ xã	556.000	37.000	37.000	37.000	37.000	56.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	56.000	37.000
10	Kinh phí hoạt động HĐND xã (bao gồm phụ cấp các Ban HĐND xã)	630.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
11	Phụ cấp Đại biểu HĐND xã	1.680.000	126.000	117.000	117.000	117.000	126.000	94.000	117.000	117.000	126.000	117.000	117.000	122.000	145.000	122.000
12	Kinh phí khám sức khỏe đại biểu HĐND xã	241.000	18.000	17.000	17.000	16.000	18.000	13.000	17.000	17.000	18.000	17.000	17.000	17.000	21.000	18.000
13	Phụ cấp ban chấp hàng đảng bộ xã Phụ cấp cấp ủy xã (169)	852.000	70.000	47.000	56.000	47.000	56.000	61.000	70.000	61.000	66.000	70.000	56.000	66.000	70.000	56.000
14	KP hoạt động Đảng bộ cơ sở, chi bộ cơ sở theo Quyết định 99/QĐ-TW, chi mua báo, tạp chí, chi khen thưởng hoạt động công tác đảng	1.846.000	191.000	93.000	125.000	107.000	105.000	117.000	166.000	105.000	148.000	118.000	93.000	168.000	190.000	120.000
15	Thanh tra nhân dân, Chi giám sát cộng đồng	98.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
16	Ban QL các CTMT quốc gia	112.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
17	Ban chỉ đạo 2968 xã	112.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
18	Kinh phí hòa giải cơ sở, chuẩn tiếp cận và tủ sách pháp luật	210.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
19	Trực một cửa, tiếp dân, giải quyết đơn thư theo NQ 44/2017/NQ-HĐND tỉnh	140.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
20	Kinh phí thu gom rác theo Chỉ thị 25/CT-TTg, hỗ trợ thu gom rác	496.000	82.400	18.400	32.200	18.400	85.300	18.400	20.700	11.500	23.000	27.600	20.700	84.500	34.500	18.400
21	Hỗ trợ kinh phí tổ chức ngày đại đoàn kết	441.000	39.000	24.000	42.000	24.000	33.000	24.000	27.000	15.000	30.000	36.000	30.000	45.000	48.000	24.000
22	Kinh phí công tác biên giới	100.000											100.000			
23	Kinh phí thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND	36.000					36.000									

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Chiềng Khoa	Chiềng Xuân	Chiềng Yên	Liên Hoà	Lóng Luông	Mường Men	Mường Tè	Quang Minh	Song Khủa	Suối Bàng	Tân Xuân	Tô Múa	Vân Hồ	Xuân Nha
24	Các khoản chi còn lại (bao gồm hoạt động HĐND, chênh lệch giảm công tác phí, Hội nghị, VPP, mua sắm sửa chữa tài sản, KP theo NQ 29/2012/NQ-HĐND tỉnh về xây dựng văn bản QPPL, chi khác...)	3.800.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
VII	**Dự phòng ngân sách xã**	**1.240.000**	**100.000**	**81.000**	**94.000**	**80.000**	**87.000**	**83.000**	**83.000**	**77.000**	**93.000**	**94.000**	**88.000**	**99.000**	**100.000**	**81.000**

Ghi chú: - Tổng nguồn chưa phân bổ: 1.276,8 triệu đồng

+ Hưu xã: 280,0 triệu đồng

+ ĐBXH khác: 200,0 triệu đồng

+ KP liên gia tự quản: 376,0 triệu đồng

+ QLNN cấp xã (tăng lương tx; NĐ 73...): 420,8 triệu đồng